

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 264 /CBTT-XNK

Kiên Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: https://www.kigimex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 09/03/2023 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022;
- Văn bản giải trình số 263...ngày 09/03/2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Thị Thanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 265.../CV-XNK
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên giang báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 (Lợi nhuận thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính sau kiểm toán có chênh lệch trên 5% so với báo cáo tài chính trước kiểm toán) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cả năm 2021	Cả năm 2022	Ghi chú
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.827.318.819	5.680.656.976	

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 lãi 5.680.656.976 đồng, giảm so cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân do: Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 kéo dài, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, chiến tranh giữa Nga và Ukraina làm cho giá xăng dầu tăng, kéo theo các khoản chi phí tăng như cước tàu biển, vận chuyển, cước cont, thiếu hụt nguồn nhân công lao động. Philippines thay đổi chính sách nhập khẩu cũng làm cho xuất khẩu gạo yếu đi trong năm 2022. Bên cạnh đó, lãi suất và tỷ giá biến động mạnh, liên tục đã tác động ảnh hưởng làm tăng mạnh chi phí tài chính so cùng kỳ. Tuy nhiên, Công ty luôn chú trọng trong kiểm soát, quản lý chi phí SXKD và đã hoàn thành đạt các chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2022.

- Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính sau kiểm toán của năm 2022 lãi 5.680.656.976 đồng, tăng 500.953.888 đồng, tương đương 9,67% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2022 tại Báo cáo tài chính quý 4/2022 đã công bố ngày 19/01/2023, nguyên nhân do Công ty xác định lại các khoản thu nhập chịu thuế.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 20 ngày 10/5/2018.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 20 ngày 10/5/2018 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn UpCOM. Mã giao dịch: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/3/2022)
	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/3/2022)
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/3/2022)
	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/3/2022)
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Hiền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 7.1, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: 84/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, được lập ngày 28/02/2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 16/02/2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQCN-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Vũ Xuân Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

010
TY
AN
KH
AN
17
17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130)	100		805.018.068.766	707.273.162.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	473.315.910.679	26.300.477.326
1. Tiền	111		419.315.910.679	26.300.477.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.843.280.018	358.183.126.196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	85.222.697.843	292.933.692.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.799.819.820	50.422.691.643
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	280.213.039	15.286.192.425
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(459.450.684)	(459.450.684)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	194.606.176.702	288.135.187.139
1. Hàng tồn kho	141		214.589.458.375	327.769.454.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.983.281.673)	(39.634.266.913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.252.701.367	34.654.372.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.203.312.470	1.313.305.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.049.268.897	33.340.947.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	120.000	120.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		203.215.897.535	209.639.457.296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	48.000.000	48.000.000
II. Tài sản cố định	220		144.852.345.909	153.073.676.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	144.852.345.909	153.073.676.809
- Nguyên giá	222		456.069.754.461	459.616.793.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.217.408.552)	(306.543.116.374)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.356.388.307	1.356.388.307
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.959.163.319	55.161.392.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	56.959.163.319	55.161.392.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.008.233.966.301	916.912.620.240



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		744.213.995.496	646.128.719.474
I. Nợ ngắn hạn	310		741.448.153.555	646.128.719.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	48.817.094.849	8.946.143.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	45.269.244.263	82.364.848.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.045.710.132	743.701.625
4. Phải trả người lao động	314		5.465.578.421	9.600.459.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	9.091.373.041	2.385.930.481
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	8.642.182.837	8.544.164.692
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	616.688.281.847	530.630.349.740
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		636.819.378	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.791.868.787	2.913.121.542
II. Nợ dài hạn	330		2.765.841.941	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	2.765.841.941	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		264.019.970.805	270.783.900.766
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	264.019.970.805	270.783.900.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>254.300.000.000</i>	<i>254.300.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.039.313.829	2.656.581.947
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.680.656.976	13.827.318.819
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>5.680.656.976</i>	<i>13.827.318.819</i>
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.008.233.966.301	916.912.620.240

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.258.633.894.568	4.629.239.043.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	752.670.750	3.803.400.569
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	4.257.881.223.818	4.625.435.642.512
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.794.190.842.021	4.310.955.371.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		463.690.381.797	314.480.271.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	34.972.988.186	30.768.379.242
7. Chi phí tài chính	22	6.4	67.306.601.845	32.129.046.210
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.985.703.290	21.289.570.879
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	376.150.329.247	267.417.689.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	34.437.662.847	28.675.015.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		20.768.776.044	17.026.899.415
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.986.622.823	4.826.163.622
12. Chi phí khác	32	6.6	11.799.062.266	4.047.274.197
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(9.812.439.443)	778.889.425
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		10.956.336.601	17.805.788.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	5.275.679.625	3.978.470.021
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.680.656.976	13.827.318.819
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	223	492

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.956.336.601	17.805.788.840
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		16.677.926.066	25.188.450.959
- Các khoản dự phòng	03		(19.014.165.862)	(10.337.017.898)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.582.873.934	1.921.039.576
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(671.148.044)	(29.473.751)
- Chi phí lãi vay	06		27.985.703.290	21.289.570.879
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.517.525.985	55.838.358.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		244.501.495.399	(306.503.323.697)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		113.179.995.677	199.962.403.882
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.955.201.615	(254.409.605.695)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.687.778.379)	(356.886.402)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.550.281.041)	(21.174.837.798)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.974.182.805)	(4.675.673.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.590.243.961	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.349.499.692)	(782.246.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		376.182.720.720	(332.101.810.643)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.297.438.664)	(2.779.367.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.046.110.216	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		270.832.979	29.473.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.980.495.469)	(2.749.894.137)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.072.209.646.553	3.503.829.554.439
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.983.216.110.005)	(3.233.563.559.079)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.859.397.600)	(21.106.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87.134.138.948	249.159.095.360
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		455.336.364.199	(85.692.609.420)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.300.477.326	112.004.272.579
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(8.320.930.846)	(11.185.833)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	473.315.910.679	26.300.477.326

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệp

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 20 ngày 10/5/2018.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 20 ngày 10/5/2018 là 254.300.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ ba trăm triệu đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn UpCOM. Mã giao dịch: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 270 người (tại ngày 31/12/2021 là 280 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Trồng lúa;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Xây xát và sản xuất bột thô;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty) - Kinh doanh củi trấu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miến đóng gói,...); thực phẩm khác (cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa milo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà,...); thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yến, nước tinh khiết đóng chai, sừng sâm, trái vải,...;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh (bông giấy vệ sinh, tã, nước tẩy, xà bông bột, nước xả, nhang muỗi,...);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, cá cơm và kinh doanh xăng dầu./

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Áp Tân Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	Áp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Áp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2022.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)*****Chi phí bảo hiểm***

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các khoản trả trước để thuê đất, trong đó bao gồm cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình và các chi phí khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của Hợp đồng thuê đất tương ứng với thời gian từ 40-50 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác: được trích trước khi thực tế Công ty đã nhận được hàng hóa, dịch vụ liên quan, tuy nhiên chưa nhận được hóa đơn, giá trị trích trước được căn cứ vào hợp đồng, hoặc thỏa thuận giữa Công ty và nhà cung cấp.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt mức chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (các mặt hàng lương thực như lúa gạo, cá cơm và các mặt hàng xăng, dầu, dầu nhờn) và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, cá cơm và kinh doanh xăng dầu và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	308.947.700	548.689.500
Tiền gửi ngân hàng	419.006.962.979	25.751.787.826
Các khoản tương đương tiền	54.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)	54.000.000.000	-
Tổng	473.315.910.679	26.300.477.326

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh. Lãi suất áp dụng là 6%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	-	73.124.714.354
Akila Trading (PTY) Ltd	2.068.273.500	3.707.585.038
Sikakroabea Co.Ltd	1.180.495.134	184.707.768.045
Công ty TNHH Chế biến lương thực Thanh Nhân	12.017.385	17.820.000.000
Perum BULOG	54.952.634.000	-
At Korea Agro-Fisheries & Food Trade Corporation	12.706.300.713	-
Phải thu các đối tượng khác	14.302.977.111	13.573.625.375
Tổng	85.222.697.843	292.933.692.812

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	-	16.020.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chế biến lương thực Thắng Lợi	-	15.552.707.984
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương Mại Ngọc Tài	-	6.520.000.000
Agri Corp Limited	2.566.258.375	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đạt Nghĩa	2.040.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lương thực Vinh Phát	3.990.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	1.203.561.445	12.329.983.659
Tổng	9.799.819.820	50.422.691.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	280.213.039	(126.350.025)	15.286.192.425	(126.350.025)
Tạm ứng tiền mua gạo theo chỉ tiêu Công ty giao	-	-	5.880.900.000	-
Phải thu Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần do ứng trước tiền cổ tức năm 2021	-	-	9.278.942.400	-
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	153.863.014	-	-	-
Phải thu khác	126.350.025	(126.350.025)	126.350.025	(126.350.025)
Dài hạn	48.000.000	-	48.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	48.000.000	-	48.000.000	-
Tổng	328.213.039	(126.350.025)	15.334.192.425	(126.350.025)
<i>Trong đó</i>				
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	-	-	9.278.942.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng	199.757.000	-	(199.757.000)	199.757.000	-	(199.757.000)
Công ty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	129.757.000	-	(129.757.000)	129.757.000	-	(129.757.000)
Công ty TNHH Tâm Hùng	70.000.000	-	(70.000.000)	70.000.000	-	(70.000.000)
Trả trước cho người bán	133.343.659	-	(133.343.659)	133.343.659	-	(133.343.659)
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Nam Dương	17.604.000	-	(17.604.000)	17.604.000	-	(17.604.000)
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Duy Tân	65.739.659	-	(65.739.659)	65.739.659	-	(65.739.659)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	50.000.000	-	(50.000.000)	50.000.000	-	(50.000.000)
Phải thu khác	126.350.025	-	(126.350.025)	126.350.025	-	(126.350.025)
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	51.385.725	-	(51.385.725)	51.385.725	-	(51.385.725)
DNTN Mê Linh, An Giang	40.808.300	-	(40.808.300)	40.808.300	-	(40.808.300)
DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	34.156.000	-	(34.156.000)	34.156.000	-	(34.156.000)
Tổng	459.450.684	-	(459.450.684)	459.450.684	-	(459.450.684)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	6.920.545.455	-
Nguyên liệu, vật liệu (i)	120.354.766.819	(10.602.690.570)	170.358.284.842	(27.381.817.509)
Công cụ, dụng cụ	572.562.029	-	1.736.919.655	-
Thành phẩm (i)	26.621.281.074	(3.683.433.570)	76.952.476.397	-9.746.804.342
Hàng hóa (i)	67.040.848.453	(5.697.157.533)	71.801.227.703	-2.505.645.062
Tổng	214.589.458.375	(19.983.281.673)	327.769.454.052	(39.634.266.913)

(i) Giá trị hàng tồn kho, bao gồm nguyên liệu chính, thành phẩm và hàng hóa, luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang hình thành từ vốn vay được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (Thuyết minh số 5.15) tại ngày 31/12/2022 là 213.327.407.021 VND (tại ngày 01/01/2022: 325.502.699.004 VND).

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.203.312.470	1.313.305.230
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	462.601.732	298.667.411
Chi phí sửa chữa tài sản	454.330.105	360.455.838
Chi phí bảo hiểm	131.833.580	129.535.708
Chi phí bốc xếp, dỡ hàng, gia công hàng chờ xuất	135.713.715	385.565.661
Các khoản khác	18.833.338	139.080.612
Dài hạn	56.959.163.319	55.161.392.180
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	665.191.475	527.957.908
Chi phí sửa chữa tài sản	7.895.529.142	5.316.967.110
Chi phí bảo hiểm	161.904.328	138.878.483
Tiền thuê đất trả trước (i)	47.926.093.583	49.177.588.679
Các chi phí khác	310.444.791	-
Tổng	58.162.475.789	56.474.697.410

(i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất với thời gian thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoản thời gian còn lại.

Tại ngày 31/12/2022, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần là 46.292.542.796 VND (tại ngày 31/12/2021: 47.505.826.184 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	224.460.948.866	157.762.033.580	74.993.674.001	884.344.630	1.515.792.106	459.616.793.183
Tăng trong năm	3.284.796.812	5.153.314.580	859.327.272	-	-	9.297.438.664
Mua trong năm	3.284.796.812	5.153.314.580	859.327.272	-	-	9.297.438.664
Giảm trong năm	761.740.000	10.037.219.381	2.045.518.005	-	-	12.844.477.386
Thanh lý, nhượng bán	761.740.000	10.037.219.381	2.045.518.005	-	-	12.844.477.386
Số dư tại ngày 31/12/2022	226.984.005.678	152.878.128.779	73.807.483.268	884.344.630	1.515.792.106	456.069.754.461
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	142.577.756.168	101.967.431.721	59.773.540.309	757.248.313	1.467.139.863	306.543.116.374
Tăng trong năm	5.771.473.589	7.215.565.656	3.679.796.110	42.060.600	10.215.444	16.719.111.399
Khấu hao trong năm	5.771.473.589	7.215.565.656	3.679.796.110	42.060.600	10.215.444	16.719.111.399
Giảm trong năm	761.740.000	9.237.561.216	2.045.518.005	-	-	12.044.819.221
Thanh lý, nhượng bán	761.740.000	9.237.561.216	2.045.518.005	-	-	12.044.819.221
Số dư tại ngày 31/12/2022	147.587.489.757	99.945.436.161	61.407.818.414	799.308.913	1.477.355.307	311.217.408.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	81.883.192.698	55.794.601.859	15.220.133.692	127.096.317	48.652.243	153.073.676.809
Tại ngày 31/12/2022	79.396.515.921	52.932.692.618	12.399.664.854	85.035.717	38.436.799	144.852.345.909

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 73.862.109.080 VND (tại ngày 31/12/2021: 70.058.046.356 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 105.319.779.975 VND (tại ngày 31/12/2021: 106.988.426.265 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2022 là 1.731.496.608 VND (tại ngày 31/12/2021: 1.210.484.790 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm (i)	1.356.388.307	1.356.388.307
Tổng	1.356.388.307	1.356.388.307

(i) Chi phí đầu tư cho Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm bao gồm tiền chi để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí tư vấn, và các khoản chi phí đầu tư khác. Đến ngày 31/12/2022, Công ty vẫn chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	94.003.718	94.003.718	151.559.052	151.559.052
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	-	-	3.767.010.375	3.767.010.375
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chế biến lương thực Thắng Lợi	45.150.000.000	45.150.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.573.091.131	3.573.091.131	5.027.574.158	5.027.574.158
Tổng	48.817.094.849	48.817.094.849	8.946.143.585	8.946.143.585

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Syarikat Pelangi Tinggi	26.138.522.867	30.939.382.500
Perissos Vitoria Unipessoal.LDA	-	25.794.275.742
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	-	16.100.000.000
Timor Food Unipessoal LDA	16.234.033.000	-
Các đối tượng khác	2.896.688.396	9.531.189.930
Tổng	45.269.244.263	82.364.848.172

Trong đó:

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)

379.804.839

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	743.701.625	6.992.258.163	3.690.249.656	4.045.710.132
Thuế giá trị gia tăng	-	1.058.315.052	1.058.315.052	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.369.842	5.275.679.625	1.974.182.805	4.029.866.662
Thuế thu nhập cá nhân	15.331.783	268.032.507	267.520.820	15.843.470
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	377.230.979	377.230.979	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Phải thu	120.000	-	-	120.000
Thuế giá trị gia tăng	120.000	-	-	120.000

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trích trước chi phí lãi vay	750.739.548	315.317.299
Trích trước các khoản chi phí làm hàng	7.484.634.005	1.620.562.280
Trích trước chi phí vận chuyển	-	56.841.600
Trích trước chi phí sửa chữa	395.488.070	-
Trích trước chi phí dịch vụ	281.000.000	-
Các khoản khác	179.511.418	393.209.302
Tổng	9.091.373.041	2.385.930.481

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	25.904.516	87.886.371
Phải trả lãi tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	7.902.592.072	7.902.592.072
Phải trả, phải nộp khác	713.686.249	553.686.249
Tổng	8.642.182.837	8.544.164.692

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)	7.902.592.072	7.902.592.072
--	----------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022 (VND)		Biến động trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	616.688.281.847	616.688.281.847	3.069.443.804.612	2.983.385.872.505	530.630.349.740	530.630.349.740
<i>Vay ngắn hạn trong năm</i>	<i>614.140.281.847</i>	<i>614.140.281.847</i>	<i>3.066.195.804.612</i>	<i>2.980.779.605.505</i>	<i>528.724.082.740</i>	<i>528.724.082.740</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang (i)	135.565.242.163	135.565.242.163	727.701.117.137	696.422.722.324	104.286.847.350	104.286.847.350
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	225.086.406.000	225.086.406.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc - vay VND (ii)	297.519.652.047	297.519.652.047	1.093.003.861.438	1.049.312.064.781	253.827.855.390	253.827.855.390
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc - vay USD (ii)	44.675.831.250	44.675.831.250	44.845.593.750	169.762.500	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Kiên Giang	-	-	107.630.236.000	165.778.276.000	58.148.040.000	58.148.040.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	27.677.625.000	27.677.625.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (iii)	136.379.556.387	136.379.556.387	432.694.163.387	349.007.087.000	52.692.480.000	52.692.480.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	347.285.360.900	387.889.160.900	40.603.800.000	40.603.800.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	60.271.441.000	79.436.501.000	19.165.060.000	19.165.060.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.548.000.000	2.548.000.000	3.248.000.000	2.606.267.000	1.906.267.000	1.906.267.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (iv)	2.548.000.000	2.548.000.000	3.248.000.000	2.606.267.000	1.906.267.000	1.906.267.000
b) Vay dài hạn	2.765.841.941	2.765.841.941	6.013.841.941	3.248.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (iv)	2.765.841.941	2.765.841.941	6.013.841.941	3.248.000.000	-	-
Tổng	619.454.123.788	619.454.123.788	3.075.457.646.553	2.986.633.872.505	530.630.349.740	530.630.349.740

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0028/22/HĐK-KIGIMEX ngày 31/5/2022. Giới hạn cấp tín dụng tối đa cho Công ty là 150.000.000.000 VND, các Hợp đồng tín dụng cụ thể đối với các ngành hàng của Công ty như sau:

Ngành hàng chế biến kinh doanh lúa gạo (luơng thực): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0028/22/0361/RG/GAO ngày 31/5/2022

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 30/5/2023;
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Gạo các loại của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa 06 (sáu) tháng;
- Lãi suất: được xác định thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong Giấy nhận nợ hoặc được ấn định cố định cụ thể trong Giấy nhận nợ;

Ngành hàng kinh doanh xăng dầu: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0028/22/0341/RG/XD ngày 31/5/2022

- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 30/5/2023;
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa 03 (ba) tháng;
- Lãi suất: được xác định thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong Giấy nhận nợ hoặc được ấn định cố định cụ thể trong Giấy nhận nợ;

Các khoản tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình gồm máy móc, day chuyên sản xuất, tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay, quyền tài sản phát sinh từ tất cả các Hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và bên mua/bên thứ ba hình thành từ nguồn vốn vay do Ngân hàng tài trợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/679501/HĐTD ngày 07/6/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng là 400.000.000.000 VND.
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/5/2018.
- Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/5/2023;
- Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng cụ thể được phát hành;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất, xe ô tô, tàu đánh cá/tàu chõr dầu, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Tại ngày 31/12/2022, số dư nợ gốc Công ty còn phải trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc bao gồm:

- Các khoản vay ngắn hạn bằng VND: 297.519.652.047 VND;
- Các khoản vay ngắn hạn bằng USD: 1.886.250 USD.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số LAV220089427/1401 ngày 14/10/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Thời hạn hiệu lực: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 13/10/2023;
- Thời hạn vay của từng khoản vay không quá 06 (sáu) tháng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: được xác định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: số tiền ký quỹ với giá trị bằng tối thiểu 5% trị giá bảo lãnh, LC; Công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thiết bị tại Kho chứa lương thực Sơn Thuận trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iv) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn như sau:

Hợp đồng số 01/2022/679501/HĐTD ngày 29/4/2022:

- Số tiền vay: 4.150.567.592 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm; áp dụng trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
- Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ.
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;

Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/67950/HĐTD ngày 18/11/2022:

- Số tiền vay: 3.434.555.250 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
- Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	254.300.000.000	1.402.067.630	25.090.286.344	280.792.353.974
Lãi trong năm	-	-	13.827.318.819	13.827.318.819
Chia cổ tức	-	-	(21.106.900.000)	(21.106.900.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.254.514.317	(1.254.514.317)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.509.028.643)	(2.509.028.643)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(119.843.384)	(119.843.384)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	254.300.000.000	2.656.581.947	13.827.318.819	270.783.900.766
Số dư tại ngày 01/01/2022	254.300.000.000	2.656.581.947	13.827.318.819	270.783.900.766
Lãi trong năm	-	-	5.680.656.976	5.680.656.976
Chia cổ tức (i)	-	-	(11.138.340.000)	(11.138.340.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.382.731.882	(1.382.731.882)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(1.067.973.749)	(1.067.973.749)
Trích Quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	(138.273.188)	(138.273.188)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội (i)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	254.300.000.000	4.039.313.829	5.680.656.976	264.019.970.805



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 57/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022, Công thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Chia cổ tức với tỷ lệ 4,38% trên vốn điều lệ tương đương 438 VND/cổ phần, và 11.138.340.000 VND;
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.382.731.882 VND;
- Trích lập Quỹ khen thưởng với tỷ lệ là 4% trên lợi nhuận sau thuế, tương đương với 553.092.753 VND; Quỹ phúc lợi với tỷ lệ là 3,72% trên lợi nhuận sau thuế, tương đương với 514.880.996 VND; Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế, tương đương với 138.273.188 VND;
- Trích lập Quỹ tham gia hoạt động từ thiện xã hội: 0,73% lợi nhuận sau thuế, tương đương 100.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	21.184.800	83,31%	211.848.000.000	21.184.800	83,31%	211.848.000.000
Ông Đặng Quốc Việt	2.643.000	10,39%	26.430.000.000	100.000	0,39%	1.000.000.000
Ông Phan Hùng Minh	-	0,00%	-	2.543.000	10,00%	25.430.000.000
Các cổ đông khác	1.602.200	6,30%	16.022.000.000	1.602.200	6,30%	16.022.000.000
Tổng	25.430.000	100,00%	254.300.000.000	25.430.000	100,00%	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
Cổ tức đã chia	11.138.340.000	21.106.900.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.039.313.829	2.656.581.947

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê địa điểm kinh doanh theo Hợp đồng thuê hoạt động số 25/HĐTCH/2018 ngày 31/5/2018 để mở cửa hàng kinh doanh xăng dầu (số 06). Theo hợp đồng này, Công ty đã trả trước toàn bộ tiền thuê cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký kết các Hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt văn phòng và các xí nghiệp, chi nhánh trực thuộc để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, kho bãi với thời hạn thuê tối đa là 50 năm. Trong đó bao gồm:

- Thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê: để sử dụng làm trụ sở làm việc, nhà để xe với tổng diện tích là 867,7 m²;

- Thuê đất trả tiền hàng năm: để sử dụng làm cơ sở chế biến lương thực xuất khẩu, chế biến cá cơm xuất khẩu, kinh doanh xăng dầu với tổng diện tích là 299.032,2 m².

b. Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	16.956.406,43	541.862,78
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	167,64	205,74

c. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng nợ phải thu khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	Năm xử lý
	VND	VND	
DNTN Trường Duy	45.797.000	45.797.000	Năm 2010
Lê Kim Tới	61.597.359	61.597.359	Năm 2010
Trần Chí Linh	27.718.250	27.718.250	Năm 2010
Tiêu Thị Mưa	38.000.000	38.000.000	Năm 2011
Lữ Thị Bông	25.000.000	25.000.000	Năm 2013
Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935	Năm 2016
Nguyễn Thị Tuyết - Tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000	Năm 2016
Trần Thanh Đỉnh - XN An Hòa	166.982.720	166.982.720	Năm 2019
DNTN Thành Phước	229.845.000	229.845.000	Năm 2019
Trần Quốc Đoàn	168.738.419	168.738.419	Năm 2019
Trung tâm tư vấn Dịch vụ Xây dựng huyện Kiên Lương	15.000.000	15.000.000	Năm 2019
KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	4.482.637.600	4.482.637.600	Năm 2019
KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	285.485.437	285.485.437	Năm 2019
Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	17.900.000	17.900.000	Năm 2019
Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	602.770.000	Năm 2019
Tổng	<u><u>6.226.462.720</u></u>	<u><u>6.226.462.720</u></u>	

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản nợ phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 03 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng không còn tài sản để thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	4.255.631.181.099	4.627.588.665.168
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.467.734.971	1.401.448.591
Doanh thu khác	1.534.978.498	248.929.322
Tổng	4.258.633.894.568	4.629.239.043.081

*Trong đó:**Doanh thu với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)*

59.529.491.359	3.973.860.720
----------------	---------------

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	752.670.750	3.803.400.569
Tổng	752.670.750	3.803.400.569

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	4.254.878.510.349	4.623.785.264.599
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.467.734.971	1.401.448.591
Doanh thu khác	1.534.978.498	248.929.322
Tổng	4.257.881.223.818	4.625.435.642.512

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	3.811.223.531.433	4.315.473.449.397
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.618.295.828	2.398.239.994
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.650.985.240)	(6.916.318.014)
Tổng	3.794.190.842.021	4.310.955.371.377

*Trong đó:**Mua hàng từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)*

63.661.225.551	16.295.273.000
----------------	----------------

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	424.695.993	29.473.751
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.626.562.945	30.738.905.491
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.921.729.248	-
Tổng	34.972.988.186	30.768.379.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	27.985.703.290	21.289.570.879
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.282.603.177	8.852.122.378
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.582.873.934	1.921.039.576
Các khoản chi phí tài chính khác	455.421.444	66.313.377
Tổng	67.306.601.845	32.129.046.210

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	376.150.329.247	267.417.689.310
Chi phí nhân công	1.428.580.578	1.416.461.927
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và bao bì	138.540.671.304	147.438.788.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	805.663.390	939.069.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.547.415.072	114.344.999.050
Chi phí bằng tiền khác	3.827.998.903	3.278.370.098
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.437.662.847	28.675.015.442
Chi phí nhân công	13.427.502.367	14.327.474.720
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và dụng cụ quản lý	1.024.020.091	1.534.141.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.188.698.004	1.521.197.653
Thuế phí và lệ phí	71.884.649	59.675.858
Chi phí dự phòng	636.819.378	(3.420.699.884)
- Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	-	(149.520.000)
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng quỹ tiền lương	636.819.378	(3.271.179.884)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.411.368.839	4.337.826.238
Chi phí bằng tiền khác	14.677.369.519	10.315.399.811
Tổng	410.587.992.094	296.092.704.752

Trong đó:

Chi phí bán hàng với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)

10.799.689

23.731.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.6 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	246.452.051	-
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh	-	344.700.000
Thu nhập do miễn giảm khoản lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	-	1.868.209.726
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi, công cụ dụng cụ	395.584.999	249.659.454
Lãi bán hàng phải thu doanh nghiệp ngoài	-	2.290.736.452
Các khoản phạt hợp đồng kinh tế nhận được	953.240.750	-
Các khoản khác	391.345.023	72.857.990
Tổng	1.986.622.823	4.826.163.622
Chi phí khác		
Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	-	2.688.447.567
Các khoản phạt và hủy hợp đồng kinh tế	11.161.884.110	1.335.714.141
Các khoản phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp	80.617.436	-
Phí lưu kho, lưu bãi, xử lý chứng từ	513.665.737	-
Chi phí khác	42.894.983	23.112.489
Tổng	11.799.062.266	4.047.274.197
Lợi nhuận khác	(9.812.439.443)	778.889.425

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.956.336.601	17.805.788.840
Các khoản điều chỉnh tăng	15.422.561.154	2.865.179.097
Các khoản phạt vi phạm hành chính và tiền nộp chậm	80.617.436	-
Chi phí không được trừ	250.772.180	459.417.811
Chi phí lãi vay thuần không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	6.338.035.472	2.217.462.877
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.753.136.066	188.298.409
Các khoản điều chỉnh giảm	(499.632)	(778.617.833)
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(499.632)	(778.617.833)
Thu nhập chịu thuế	26.378.398.123	19.892.350.104
Lỗi được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	26.378.398.123	19.892.350.104
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.275.679.625	3.978.470.021
Tổng	5.275.679.625	3.978.470.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (i) VND	Năm 2021 (ii) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.680.656.976	13.827.318.819
Các khoản điều chỉnh	-	(1.306.246.937)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý</i>	-	(1.206.246.937)
<i>Quỹ tham gia từ thiện xã hội</i>	-	(100.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	5.680.656.976	12.521.071.882
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	223	492

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Công ty xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu do số trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội thay đổi theo kết quả phân chia lợi nhuận năm 2021, được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 57/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022. Số liệu cụ thể như sau:

	Số đã trình bày trên Báo cáo năm trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.827.318.819	13.827.318.819	-
Các khoản điều chỉnh	-	(1.306.246.937)	(1.306.246.937)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý</i>	-	(1.206.246.937)	(1.206.246.937)
<i>Quỹ tham gia từ thiện xã hội</i>	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.827.318.819	12.521.071.882	(1.306.246.937)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	544	492	(51)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.345.870.044.352	1.486.629.800.638
Chi phí kinh doanh hàng hóa thương mại	2.514.653.551.702	2.975.087.482.521
Chi phí nhân công	29.851.805.961	27.643.609.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	17.929.421.162	25.188.450.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.015.231.675	127.690.261.175
Chi phí khác bằng tiền	19.141.749.802	14.496.638.387
Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	636.819.378	(3.420.699.884)
Tổng	4.174.098.624.032	4.653.315.542.993

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 12/01/2023, Công ty công bố thông tin trong Văn bản số 75/CBTT-XNK về Quyết định số 1051/QĐ-XPHC ngày 28/11/2022 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Kiên Giang, trong đó đề cập đến việc Công ty bị xử phạt hành chính về việc không đáp ứng điều kiện về hệ thống phân phối xăng dầu theo quy định và gian lận trong kê khai đăng ký hệ thống phân phối. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên cũng đề cập đến việc Công ty phải nộp số tiền phạt vào Ngân sách Nhà nước với tổng số tiền 80.000.000 VND. Đồng thời, Công ty bị tước Quyền sử dụng Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu 01 (một) tháng. Tới thời điểm báo cáo, Công ty đã được khôi phục quyền sử dụng và quyền kinh doanh xăng dầu theo Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu số 502-TNPP/QĐ-BCT do Bộ Công thương cấp ngày 28/01/2022.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch trong kỳ:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
3	Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ
4	Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ
5	Các nhân sự chủ chốt của Công ty gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên lân cận trong gia đình họ	

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/3/2022)	-	-
	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/3/2022)	-	-
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/3/2022)	84.000.000	84.000.000
	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/3/2022)	-	-
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT	84.000.000	56.000.000
Ông Trần Công Lý	Thư ký Công ty	48.000.000	48.000.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	32.000.000
Bà Vũ Thị Minh Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	32.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Thu nhập từ việc quản lý chuyên trách của các Thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/3/2022) Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/3/2022)	489.600.000	507.200.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/3/2022) Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/3/2022)	61.200.000	55.400.000
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	353.600.000	367.700.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	489.600.000	511.400.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	353.600.000	371.900.000
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên HĐQT	-	23.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng		63.661.225.551	16.295.273.000
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Mua hàng hóa	-	16.260.974.000
	Mua hàng ủy thác	39.878.845.001	
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Mua tài sản cố định	624.200.000	-
	Chi phí sửa chữa tài sản	17.500.000	-
	Phí gia công	25.000.000	-
Công ty Lương thực Trà Vinh	Mua hàng hóa	990.000.000	34.299.000
Công ty Lương thực Long An	Mua hàng hóa	22.125.680.550	-
Mua dịch vụ		10.799.689	23.731.360
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Phí giao nhận, ủy thác, phí làm hàng	10.799.689	23.731.360
Bán hàng		59.529.491.359	3.973.860.720
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Bán hàng ủy thác	1.151.931.900	3.973.860.720
	Bán hàng hóa	57.238.515.000	
	Phí ủy thác xuất khẩu	4.755.859	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Bán hàng hóa	1.116.000.000	-
Công ty Lương thực Long An	Bán hàng hóa	18.288.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>			
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Ứng trước tiền cổ tức năm 2021	-	9.278.942.400
		-	9.278.942.400
<u>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</u>			
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Nhận ứng trước tiền bán hàng hóa	379.804.839	-
		379.804.839	-
<u>Phải trả ngắn hạn khác</u>			
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Phải trả lãi tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	7.902.592.072	7.902.592.072
		7.902.592.072	7.902.592.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	3.763.861.121.793	28.630.523.681	465.389.578.344	4.257.881.223.818
Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	446.801.827.009	11.449.445.700	5.439.109.088	463.690.381.797
Chi phí thuần của bộ phận	427.747.554.597	11.864.569.246	3.309.481.910	442.921.605.753
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	19.054.272.412	(415.123.546)	2.129.627.178	20.768.776.044

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định	5.658.641.852	-	3.638.796.812	9.297.438.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.890.956.038	1.076.393.842	710.576.186	16.677.926.066
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.867.240.027	432.203.219	346.198.788	6.645.642.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2022

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng
Tài sản bộ phận				
Tài sản cố định	127.325.444.970	6.347.251.350	11.179.649.589	144.852.345.909
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	81.568.506.752	13.404.010.911	50.000.000	95.022.517.663
Hàng tồn kho	176.099.865.327	10.636.404.370	7.869.907.005	194.606.176.702
Tài sản không thể phân bổ				572.396.537.720
Tổng	384.993.817.049	30.387.666.631	20.455.944.901	1.008.233.966.301
Nợ bộ phận				
Các khoản phải trả	102.181.758.535	965.046.998	30.906.620	103.177.712.153
Phải trả tiền vay (không phân bổ)				619.454.123.788
Nợ phải trả không phân bổ				21.582.159.555
Tổng	102.181.758.535	965.046.998	30.906.620	744.213.995.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	4.301.796.035.854	293.037.421.508	30.602.185.150	4.625.435.642.512
<i>Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</i>	<i>292.094.773.797</i>	<i>17.877.901.298</i>	<i>4.507.596.040</i>	<i>314.480.271.135</i>
Chi phí thuần của bộ phận	280.317.815.985	13.831.857.479	3.303.698.256	297.453.371.720
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	<i>11.776.957.812</i>	<i>4.046.043.819</i>	<i>1.203.897.784</i>	<i>17.026.899.415</i>

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định	2.779.367.888	-	-	2.779.367.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.281.643.809	1.934.296.451	972.510.699	25.188.450.959
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.425.957.005	871.934.777	390.159.855	5.688.051.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2021

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Tài sản bộ phận (trình bày lại)				
Tài sản cố định	137.365.269.321	7.423.645.192	8.284.762.296	153.073.676.809
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	336.779.595.235	12.407.689.220	50.000.000	349.237.284.455
Hàng tồn kho	292.924.244.744	28.711.710.738	6.133.498.570	327.769.454.052
Tài sản không thể phân bổ				85.475.816.617
Tổng	767.069.109.300	48.543.045.150	15.824.649.173	916.912.620.240
Nợ bộ phận (trình bày lại)				
Các khoản phải trả	93.305.069.242	391.852.996	-	93.696.922.238
Phải trả tiền vay				530.630.349.740
Nợ phải trả không phân bổ				21.801.447.496
Tổng	93.305.069.242	391.852.996		646.128.719.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý (Tiếp theo)

Doanh thu bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	<u>Thị trường xuất khẩu</u>	<u>Thị trường nội địa</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	3.066.262.121.964	1.191.619.101.854	4.257.881.223.818

Doanh thu bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	<u>Thị trường xuất khẩu</u>	<u>Thị trường nội địa</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	3.383.455.140.843	1.241.980.501.669	4.625.435.642.512

7.4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 28 tháng 2 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt